

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Tập hợp và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 (0,25đ)		1 (0,25đ)				5%
		Các phép tính với số tự nhiên: cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa. Thứ tự thực hiện các phép tính.	3 (0,75đ)		2 (0,5đ)	2 (0,5)			17,5%
		Quan hệ chia hết. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9	1 (0,25đ)		2 (0,5đ)				7,5%
		Số nguyên tố. Hợp số. Ước chung và ƯCLN. Bội chung và BCNN	3 (0,75đ)		1 (0,25đ)			1 (1,0đ)	30%
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên.	2 (0,5đ)		1 (0,25đ)				7,5%
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 (0,25đ)		3 (0,75đ)	2 (0,5)			15%
3	Hình học trực quan	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	1 (0,25đ)		1 (0,25đ)				5%
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	1 (0,25đ)		1 (0,25đ)	2 (1,0đ)			5%
		Hình có trục đối xứng	1 (0,25đ)						2,5%
		Hình có tâm đối xứng	1 (0,25đ)						2,5%
		Đối xứng trong thực tiễn.	1 (0,25đ)						2,5%

Tổng số câu	16		12			6		1	35
Tổng số điểm	4		3			2		1	10
Tỉ lệ %	40%		30%			20%		10%	100%
Tỉ lệ chung		70%				30%			100%

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng cao
1	Số tự nhiên	Tập hợp và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. Thông hiểu: - Biết cách viết một tập hợp theo hai cách: liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó. - Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. - Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.	1 TN (Câu 1)	1 TN (Câu 2)	
		Các phép tính với số tự nhiên: cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa. Thứ tự thực hiện các phép tính.	Nhận biết: - Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. - Nhận biết được phép nhân chia các lũy thừa cùng cơ số Thông hiểu: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. - Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Vận dụng: - Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhanh một cách hợp lí.	3 TN (Câu 3; 6; 7)	2 TN (Câu 4; 5)	2 TL (Câu 1a, c)

			- Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). Nhận biết: - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. Thông hiểu: - Xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 3, 5, 9 hay không - Tìm được ước và bội của một số cho trước. - Tìm được số, chữ số thỏa mãn điều kiện chia hết cho 2; 3; 5; 9	1 TN (Câu 8)	2TN (Câu 9; 10)		
	Quan hệ chia hết. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9	Số nguyên tố. Hợp số. Ước chung và ƯCLN. Bội chung và BCNN	Nhận biết : - Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số, ước chung và ƯCLN, bội chung và BCNN - Nhận biết được phân số tối giản. Thông hiểu: - Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. - Tìm ước chung, bội chung của hai số. Vận dụng cao: - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).	3 TN (Câu 11; 12; 14)	1TN (Câu 13)	1 TL (Câu 3)	
2	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: - Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. - Nhận biết được số đối của một số nguyên.	2 TN (Câu 15; 17)	1 TN (Câu 16)		

			một số loài thực vật, động vật trong tự nhiên có tâm đối xứng hoặc có trục đối xứng).					
Tổng				16 TN	12 TN	6 TL	1 TL	
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%	
Tỉ lệ chung				70%			30%	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)

Học sinh chọn một đáp án đúng nhất trong các câu hỏi sau:

Câu 1. Cho tập hợp $M = \{3; 5; 7; 9; 11\}$, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $5 \in M$ B. $9 \notin M$ C. $2 \in M$ D. $13 \in M$

Câu 2. Viết tập hợp $G = \{x \in \mathbb{N} | 33 < x \leq 38\}$ dưới dạng liệt kê các phần tử ta được:

- A. $G = \{33; 34; 35; 36; 37; 38\}$
B. $G = \{34; 35; 36; 37; 38\}$
C. $G = \{33; 34; 35; 36; 37\}$
D. $G = \{34; 35; 36; 37\}$

Câu 3. Kết quả của phép tính $117 + 39 + 83$ là:

- A. 339 B. 239 C. 139 D. 439

Câu 4. Tìm số tự nhiên x , biết: $x - 124 = 567$.

- A. $x = 691$ B. $x = 443$ C. $x = 961$ D. $x = 434$

Câu 5. Kết quả phép tính $5 - 5 : 5 + 5$ là:

- A. 9 B. 5 C. 0 D. Kết quả khác

Câu 6. Viết $7^3 \cdot 7^7$ dưới dạng một lũy thừa ta được:

- A. 7^{21} B. 7^{10} C. 7^4 D. 7^1

Câu 7. Khi biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, ta thực hiện theo thứ tự nào?

- A. Cộng và trừ trước, rồi đến nhân và chia
B. Nhân và chia trước, rồi đến cộng và trừ
C. Theo thứ tự từ trái sang phải
D. Theo thứ tự từ phải sang trái

Câu 8. Số nào sau đây là một bội của 7?

- A. 12 B. 1 C. 49 D. 23

Câu 9. Cho $\overline{17^*}$ chia hết cho 2. Số thay thế cho $*$ có thể là:

- A. 1 B. 3 C. 7 D. 2

C. $28 + (-32)$

D. $28 + 32$

Câu 20. Tích $(-4)^2 \cdot (-2)$ bằng:

A. -16

B. 16

C. -32

D. 32

Câu 21. Trên tập hợp số nguyên Z , tập hợp các ước của -15 là:

A. $\{1; 3; 5\}$

B. $\{-1; -3; -5; -15\}$

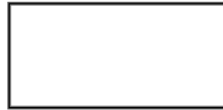
C. $\{-1; -3; -5; -15; 1; 3; 5; 15\}$

D. $\{-1; -3; -5; 1; 3; 5\}$

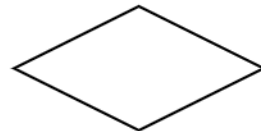
Câu 22. Hình nào dưới đây là hình tam giác đều?



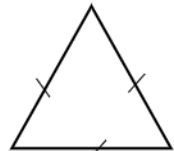
(1)



(2)



(3)



(4)

A. (3)

B. (4)

C. (2)

D. (1)

Câu 23. Cho hình vuông có chu vi bằng 32 cm. Độ dài cạnh hình vuông là:

A. 10 cm

B. 15 cm

C. 5 cm

D. 8 cm

Câu 24. Cho hình chữ nhật $MNPQ$, ta có:

A. $MN = NP$

B. $MP = MN$

C. $PQ = NP$

D. $MP = NQ$

Câu 25. Hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy là 5 m và 3 m; chiều cao là 4 m. Diện tích của hình thang cân này là:

A. 8 m^2

B. 64 m^2

C. 16 m^2

D. 32 m^2

Câu 26. Hình vuông có bao nhiêu trục đối xứng?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 27. Hình nào dưới đây không có tâm đối xứng?

A. Hình bình hành

B. Hình thoi

C. Hình chữ nhật

D. Hình thang cân

Câu 28. Trong các hình sau, hình nào có trục đối xứng?



(a)



(b)



(c)



(d)

A. hình a, b, c

B. hình b, c, d

C. hình a, c, d

D. hình a, b, d

II. PHẦN TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu 1. (1,0 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

a) $58.75 + 58.25$

b) $139 + (65 - 139)$

c) $2^2 \cdot 3 - (1^{10} + 8) : 3^2$

d) $(25 + 38) : (-9)$

Câu 2. (1,0 điểm) Một khu vườn có dạng hình chữ nhật với chiều dài là 35 m, chiều rộng là 25 m.

a) Tính chu vi và diện tích khu vườn.

b) Nếu người ta để lại làm nhà 160 m^2 thì diện tích phần còn lại để trồng rau là bao nhiêu?

Câu 3. (1,0 điểm) Cô Lan phụ trách đội cần chia số trái cây trong đó 80 quả cam; 36 quả quýt và 104 quả mận vào các đĩa bánh kẹo vào dịp liên hoan sao cho số quả mỗi loại trong các đĩa bằng nhau. Hỏi có thể chia thành nhiều nhất bao nhiêu đĩa? Khi đó mỗi đĩa có bao nhiêu quả mỗi loại?

..... HẾT

(Lưu ý: Thí sinh không sử dụng tài liệu, giám thị không giải thích gì thêm)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)

Mỗi đáp án đúng đạt 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	B	A	A	B	B	C	D	D

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	C	A	D	D	D	A	D	B	C

Câu	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	C	B	D	D	C	D	D	B

II. PHẦN TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu	Hướng dẫn giải	Điểm
Câu 1	a) $58.75 + 58.25$ $= 58.(75 + 25)$ $= 58.100$ $= 5800$	0,25
	b) $139 + (65 - 139)$ $= 139 + 65 - 139$ $= (139 - 139) + 65$ $= 0 + 65$ $= 65$	0,25
	c) $2^2.3 - (1^{10} + 8) : 3^2$ $= 4.3 - (1 + 8) : 9$ $= 12 - 9 : 9$ $= 12 - 1$ $= 11$	0,25
	d) $(25 + 38) : (-9)$ $= 63 : (-9)$ $= -7$	0,25
Câu 2	a) Chu vi khu vườn là: $(35 + 25) . 2 = 120$ (m)	0,25
	Diện tích khu vườn là: $35 . 25 = 875$ (m ²)	0,25

